

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN MUỜNG TÈ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **03** /NQ-HĐND

Muờng Tè, ngày **14** tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện chi trả các chế độ, chính sách; các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2022; phân bổ kinh phí chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022 và điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG TÈ  
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công, ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Nghị định số 76/2019/NĐ-CP, ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BNV, ngày 29/01/2022 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng từ ngày 01/01/2022 đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc theo quyết định số 130-CP, ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định 111-HĐBT, ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

Căn cứ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND, ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 73/2016/NQ-HĐND, ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc bổ sung nội dung chi tại Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND, ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nội dung, mức chi đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND, ngày 22/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-UBND, ngày 04/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phân bổ một số kinh phí chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Xét Tờ trình số 1217/TTr-UBND, ngày 28/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện chi trả các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh trong năm 2022; phân bổ kinh phí chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022 và điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 86/BC-HĐND, ngày 09/7/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện chi trả các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh trong năm 2022; phân bổ kinh phí chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022 và điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2022, như sau:

1. Tổng kinh phí bổ sung, phân bổ: **5.874.555.790 đồng** (Bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm bảy mươi tư triệu, năm trăm năm mươi năm nghìn, bảy trăm chín mươi đồng), bao gồm:

- Bổ sung kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách, các nhiệm vụ phát sinh năm 2022: **1.351.201.000 đồng** (Chi tiết theo biểu số 01.1 kèm theo).

- Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND, ngày 29/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ học sinh, trẻ em mầm non ở các xã chuyển từ khu vực III sang khu vực I: **631.000.000 đồng** (Chi tiết theo biểu số 01.2 kèm theo).

- Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022: **2.036.000.000 đồng** (Chi tiết theo biểu số 01.3 kèm theo).

- Phân bổ tăng thu ngân sách huyện: **1.428.191.000 đồng** (Chi tiết theo biểu số 01.4 kèm theo).

- Phân bổ nguồn vốn tiết kiệm chi cho dự án đầu tư: **327.930.000 đồng** (Chi tiết theo biểu số 01.5 kèm theo).

- Phân bổ kinh phí thu sử dụng đất từ năm 2021 sang năm 2022: **100.233.790 đồng** (Chi tiết theo biểu số 01.6 kèm theo).

2. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2022: **307.000.000 đồng** (Chi tiết theo biểu số 02 kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

(B/c)

**CHỦ TỊCH****Vàng Văn Thắng**



Biểu số: 01

**BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG, CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH VÀ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2021 SANG NĂM 2022**



Kam gia Nghị quyết số: 03 /NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND huyện Mường Tè

DVT: đồng

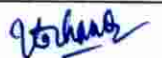
STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ năm 2022 chưa phân bổ	Hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022	Nguồn DT chi thường xuyên 2022	Tinh Bổ sung có mục tiêu (QĐ 757/QĐ-UBND ngày 04/7/2022)	Chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022		Ghi chú
							Nguồn tiết kiệm chi 2021	Nguồn TX còn dư, tăng thu, thu SD đất năm 2021	
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
1	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	1.351.201.000	1.800.000		603.660.000		745.741.000		Biểu số 01.1
2	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết 04/2022/NQ-HĐND, ngày 29/3/2022 của HDND tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ học sinh, trẻ em mầm non ở các xã chuyển từ khu vực III sang khu vực I	631.000.000				631.000.000			Biểu số 01.2
3	Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022	2.036.000.000		2.036.000.000					Biểu số 01.3
4	Phân bổ tăng thu ngân sách huyện	1.428.191.000						1.428.191.000	Biểu số 01.4
5	Phân bổ kinh phí thu sử dụng đất	100.233.790						100.233.790	Biểu số 01.5
6	Phân bổ nguồn vốn tiết kiệm chi cho dự án đầu tư	327.930.000					327.930.000		Biểu số 01.6
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.874.555.790</b>	<b>1.800.000</b>	<b>2.036.000.000</b>	<b>603.660.000</b>	<b>631.000.000</b>	<b>1.073.671.000</b>	<b>1.528.424.790</b>	

*Lotkous*

**BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT SINH**  
(Từ nguồn chi thường xuyên năm 2022 và nguồn tiết kiệm chi ngân sách huyện năm 2021 chuyển sang năm 2022)  
(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HDND ngày 14 /7/2022 của HDND huyện Mường Tè)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn kinh phí				Ghi chú
			Kinh phí chức thọ, mừng thọ năm 2022 chưa phân bổ	Chi Thường xuyên năm 2022	Tiết kiệm chi TX năm 2021 CN sang năm 2022		
					Chính sách tiền lương (2021 sang năm 2022)	ASXH, một số chính sách (2020 CN sang năm 2021)	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.351.201.000</b>	<b>1.800.000</b>	<b>603.660.000</b>	<b>744.241.000</b>	<b>1.500.000</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>478.500.000</b>	<b>0</b>	<b>478.500.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông</b>	<b>478.500.000</b>		<b>478.500.000</b>			
-	Kinh phí tổ chức ngày hội văn hóa các Dân tộc huyện Mường Tè năm 2022	210.000.000		210.000.000			TB 1125/TB-UBND 17/6/2022
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia tuần du lịch - Văn hóa Lai Châu, năm 2022 (Theo kế hoạch số 677/KH-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh; Công văn số 1037/UBND-VX ngày 04/4/2022)	268.500.000		268.500.000			
<b>II</b>	<b>Các xã, thị trấn</b>	<b>872.701.000</b>	<b>1.800.000</b>	<b>125.160.000</b>	<b>744.241.000</b>	<b>1.500.000</b>	
<b>1</b>	<b>Bổ sung lương, phụ cấp</b>	<b>635.367.000</b>		<b>0</b>	<b>635.367.000</b>		
-	Xã Kan Hồ	62.734.000			62.734.000		
-	Xã Mù Cá	150.294.000			150.294.000		
-	Xã Mường Tè	41.675.000			41.675.000		
-	Xã Pa Ủ	153.362.000			153.362.000		
-	Xã Tá Bạ	89.094.000			89.094.000		
-	Xã Tả Tổng	125.469.000			125.469.000		
-	Xã Vàng Sơn	12.739.000			12.739.000		
<b>2</b>	<b>Bổ sung khoản đóng góp theo lương</b>	<b>58.777.000</b>		<b>0</b>	<b>58.777.000</b>		
-	Xã Kan Hồ	6.276.000			6.276.000		
-	Xã Mù Cá	12.552.000			12.552.000		
-	Xã Mường Tè	6.276.000			6.276.000		







STT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn kinh phí				Ghi chú
			Kinh phí chúc thọ, mừng thọ năm 2022 chưa phân bổ	Chi Thường xuyên năm 2022	Tiết kiệm chi TX năm 2021 CN sang năm 2022		
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
-	Xã Pa Ủ	12.552.000			12.552.000		
-	Xã Tá Bạ	6.276.000			6.276.000		
-	Xã Tà Tổng	12.552.000			12.552.000		
-	Xã Vàng San	2.293.000			2.293.000		
3	Bổ sung kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho cán bộ hưu trí xã năm 2022 theo Thông tư số 02/2022/TT-BNV	50.097.000	0	0	50.097.000	0	
-	Xã Bum Nưa	24.936.000			24.936.000		
-	Xã Bum Tờ	4.115.000			4.115.000		
-	Xã Kan Hồ	4.223.000			4.223.000		
-	Xã Mù Cả	8.160.000			8.160.000		
-	Xã Mường Tè	6.396.000			6.396.000		
-	Xã Vàng San	2.267.000			2.267.000		
4	Bổ sung kinh phí chi trả Phụ cấp kiêm nhiệm của các ban HĐND cấp xã năm 2021 theo NQ số 73/2016/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	125.160.000	0	125.160.000		0	
-	UBND thị trấn	8.940.000		8.940.000			
-	Xã Bum Nưa	8.940.000		8.940.000			
-	Xã Bum Tờ	8.940.000		8.940.000			
-	Xã Kan Hồ	8.940.000		8.940.000			
-	Xã Ka Lăng	8.940.000		8.940.000			
-	Xã Mù Cả	8.940.000		8.940.000			
-	Xã Mường Tè	8.940.000		8.940.000			
-	Xã Nậm Khao	8.940.000		8.940.000			
-	Xã Pa Ủ	8.940.000		8.940.000			
-	Xã Pa Vệ Sù	8.940.000		8.940.000			
-	Xã Tá Bạ	8.940.000		8.940.000			
-	Xã Tà Tổng	8.940.000		8.940.000			



STT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn kinh phí				Ghi chú
			Kinh phí chúc thọ, mừng thọ năm 2022 chưa phân bổ	Chi Thường xuyên năm 2022	Tiết kiệm chi TX năm 2021 CN sang năm 2022		
		Chính sách tiền lương (2021 sang năm 2022)			ASXH, một số chính sách (2020 CN sang năm 2021)		
A	B	I=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
-	Xã Thu Lũm	8.940.000		8.940.000			
-	Xã Vàng San	8.940.000		8.940.000			
5	Bổ sung kinh phí chúc thọ theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND (Nghị Quyết số 08/2019/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu)	1.800.000	1.800.000	0			
-	Xã Bum Nua	1.350.000	1.350.000				
-	Xã Tá Bạ	450.000	450.000				
6	Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trên địa bàn huyện Mường Tè	1.500.000	0	0	0	1.500.000	
-	Xã Thu Lũm (Chu Tý De- QĐ phê duyệt 1959/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 Hỗ trợ người lao động tự do gặp khó khăn do ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19)	1.500.000				1.500.000	

*Handwritten signature in blue ink.*

## BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2022/NQ-HĐND

NGÀY 29/3/2022 CỦA HĐND TỈNH

(Từ nguồn tài trợ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng



STT	Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>631.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>631.000.000</b>	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 04/2022/NQ-HĐND, ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ học sinh, trẻ em mầm non ở các xã chuyển từ khu vực III sang khu vực I	631.000.000	Bổ sung có mục tiêu



**BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số **13** /NQ-HĐND ngày **14** /7/2022 của HĐND huyện Mường Tè)

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)					Số kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Vụ chiêm	Vụ mùa	Vụ màu	Thủy sản	Cộng	
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Thị trấn Mường Tè	3,70	3,70		0,20	7,60	9.310.000
2	Xã Bum Nưa	71,50	104,80	2,80	2,93	182,03	218.827.000
3	Xã Bum Tờ	20,10	43,20			63,30	75.609.000
4	Xã Can Hồ	11,91	24,28		0,03	36,22	43.298.000
5	Xã Ka Lăng		100,50			100,50	120.043.000
6	Xã Mù Cả	7,50	63,63			71,13	84.962.000
7	Xã Mường Tè	102,63	204,83	9,50	9,60	326,56	394.414.000
8	Xã Nậm Khao		87,50		0,15	87,65	104.869.000
9	Xã Pa Ủ		84,00	0,70		84,70	100.669.000
10	Xã Pa Vệ Sủ		166,30			166,30	198.639.000
11	Xã Tà Tổng		70,00			70,00	83.614.000
12	Xã Tá Bạ		108,20			108,20	129.242.000
13	Xã Thu Lùm		159,50		0,20	159,70	190.988.000
14	Xã Vàng San	102,30	124,90		4,30	231,50	281.516.000
<b>Tổng số</b>		<b>319,64</b>	<b>1.345,34</b>	<b>13,00</b>	<b>17,41</b>	<b>1.695,39</b>	<b>2.036.000.000</b>

*Ebhuas*

**BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN VỐN TĂNG CHU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 CHUYỂN SANG NĂM 2022 (LẦN 2)**

**(Nguồn vốn tăng chu ngân sách huyện năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022)**

*(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HDND ngày 14/7/2022 của HDND huyện Mường Tè)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư		Dự toán sau đấu thầu, chỉ thầu hoặc QT	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Chủ đầu tư/Đơn vị điều hành dự án	Ghi chú
					Số QĐ (ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư					
	<b>Tổng số</b>					<b>31.734</b>	<b>27.265,126</b>	<b>28.013,311</b>	<b>1.428,191</b>		
	<i>Các dự án đã phê duyệt quyết toán</i>					<i>29.184</i>	<i>27.265,126</i>	<i>26.017,716</i>	<i>1.247,410</i>		
1	Nhà bán trú học sinh trường PTDT bán trú Tà Tông (Điểm Cao Chải) xã Tà Tông	Tà Tông	2020		742/16.4.2020	5.880	5.580	5.000.000	579,588	Ban QLCT DAPTKT-XH huyện	LG vốn tài trợ AGRIBANK
2	Hạ tầng sắp xếp dân cư điểm DCDC Vạ Pù-Nhóm Pồ xã Tà Bạ	Xã Tà Bạ	19-20		2051/31.10.2018	6.995	6.742	6.480,000	261,750	nt	LG NTM
3	Thủy lợi Huổi Vặng Mặn	Bum Nưa	19-20		2045/31.10.2018	6.990	6.823	6.703,716	119,231	nt	LG NTM
4	Tu sửa NSH các bản: Nà Hừ, Phiêng Kham	Bum Nưa	19-20		302/30.10.2018	700	679	660,000	18,969	UBND xã Bum Nưa	LG NTM
5	Đường ra khu SX và khu dân cư bản Nà Lang	Bum Nưa	19-20		303/30.10.2018	2.871	2.736	2.669,000	67,000	UBND xã Bum Nưa	LG NTM
6	Đường giao thông nội bản trực bản, nội đồng các bản xã Vàng San	Vàng San	19-20		227/31.10.2018	4.948	3.958	3.880,000	78,027	UBND xã Vàng San	LG NTM
7	Tu sửa, nâng cấp thủy lợi Bãi vùn bản Nậm Phục xã Nậm Khao	Nậm Khao	2019		20/24.01.2019	800	748	625.000	122,845	UBND xã Nậm Khao	Tăng thu NS
	<i>Các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng</i>					<i>2.550</i>	<i>2.519</i>	<i>1.995,595</i>	<i>180,781</i>		
8	Xây dựng trường mầm non xã Tà Tông, huyện Mường Tè (điểm trường Cao Chải)	Tà Tông	2021		946/20.5.2021	2.550	2.519,28	1.995,595	180,781	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	LG vốn tài trợ ĐSQ Nhật Bản

*[Chữ ký]*

**BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN VỐN TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND huyện Mường Tè)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Dự toán sau đấu thầu, chỉ thầu hoặc QT	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Chủ đầu tư/Đơn vị điều hành dự án	Ghi chú
				Số QĐ (ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư					
<b>Tổng số</b>					<b>2.550</b>	<b>2.519,279</b>	<b>1.995,595</b>	<b>327,930</b>		
1	Xây dựng trường mầm non xã Tả Tông, huyện Mường Tè (điểm trường Cao Chải)	Tả Tông	2021	946/20.5.2021	2.550	2.519,28	1.995,595	327,930	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	LG vốn tài trợ ĐSQ Nhật Bản

*(Handwritten signature)*



**BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CHUYỂN SANG NĂM 2022**

**(Nguồn vốn thu sử dụng đất chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022)**

(Kèm theo Nghị quyết số *03* NQ-HDND ngày *14/7/2022* của HDND huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: 1000 Đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư		Dự toán sau đấu thầu, chỉ thầu hoặc QT	Kế hoạch năm 2022	Chủ đầu tư/Đơn vị điều hành dự án	Ghi chú
					Số QĐ (ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư				
	<b>Tổng số</b>					<b>2.210.606</b>	<b>1.908.735</b>	<b>100.233,79</b>		
1	Quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất 2021 huyện Mường Tè	H. Mường Tè	2020		775-27/4/2020	2.210.606	1.908.735	100.233,79	Phòng Tài nguyên và Môi trường	

*Đỗ Mạnh*